

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/11/2017

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường gạo	3
Thị trường Cà Phê	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường trong nước: giá cà phê giảm mạnh.....	8
3. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam.....	8
4. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ và Nhật Bản.....	10
Thị trường chè	12
1. Thị trường thế giới.....	12
2. Thị trường trong nước.....	13
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	13
4. Triển vọng xuất khẩu chè.....	15
Thị trường sắn	16
1. Giá sắn lát nội địa tăng do nguồn cung khan hiếm.....	16
2. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng.....	17
3. Dung lượng thị trường và thị phần sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc	18
Thị trường cao su	20
1. Thị trường thế giới.....	20
2. Thị trường trong nước.....	20
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	21
Thị trường thủy sản	22
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	22
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	23
4. Dung lượng thị trường và thị phần thủy sản của Việt Nam	24
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	25
1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	25
2. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới.....	26
3. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc ước tính tăng 4,5% trong năm 2017.....	27
THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MŨNG CẢI	28
THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ	29
Quy định về quản lý chất lượng sản phẩm nông sản nhập khẩu của một số nước.....	29
Doanh nghiệp hải sản Việt Nam cam kết chống khai thác IUU	31



Thị trường thế giới

- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới chịu sức ép giảm do nguồn cung dồi dào.
- Chè: Sản lượng chè đen toàn cầu giảm so với cùng kỳ năm 2016, giá chè thế giới tăng.
- Cao su: Giá cao su thế giới giảm dưới áp lực tồn kho cao su Trung Quốc ở mức cao và nguồn cung dồi dào.
- Thủy sản: Giá tôm nguyên liệu của Ecuador tăng do nhu cầu từ Trung Quốc và EU cao, nguồn cung tôm giống khan hiếm.

Thị trường trong nước

- Cà phê: Nguồn cung dồi dào, giá cà phê trong nước giảm.
- Chè: Giá chè trong nước ổn định, giá chè xuất khẩu giảm.
- Sắn: Giá sắn tại thị trường nội địa tăng do nguồn cung khan hiếm, nhu cầu từ thị trường Trung Quốc cao.
- Cao su: Giá mủ cao tại thị trường trong nước nửa cuối tháng 11/2017 giảm 1% - 1,1% so với giữa tháng 11/2017.
- Thủy sản: Giá tôm nguyên liệu giảm nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu ghế khung gỗ tăng mạnh, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Tại cửa khẩu Móng Cái: Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc giảm. Xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sang Trung Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG GẠO

I. Tình hình xuất khẩu gạo

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 11 tháng năm 2017 đạt 5,52 triệu tấn, trị giá 2,49 tỷ USD, tăng 24,1% về lượng và 24,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, xuất khẩu gạo của Việt Nam tính đến cuối tháng 11/2017 đã cao hơn 500 nghìn tấn so với mục tiêu xuất khẩu 5 triệu tấn gạo trong năm 2017.

Giá xuất khẩu: Trong tháng 10/2017, giá gạo xuất khẩu của nước ta đã tăng 11,1% lên mức bình quân 509 USD/tấn. Tuy nhiên, sang đến tháng 11/2017 giá xuất khẩu bình quân gạo giảm 14 USD/tấn, xuống còn 495 USD/tấn. Lũy kế 11 tháng năm 2017, giá xuất khẩu gạo của nước ta đạt 452 USD/tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về thị trường xuất khẩu: Trong tháng 10/2017, Trung Quốc tiếp tục đứng đầu về thị trường tiêu thụ gạo của Việt Nam với khối lượng đạt 237,64 nghìn tấn, 55,2% so với cùng kỳ năm trước. Lượng gạo xuất khẩu tới thị trường A-rập Xê-út, Hàn Quốc cũng tăng mạnh

Trong 10 tháng năm 2017, Việt Nam đã xuất khẩu gạo tới 132 thị trường trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc chiếm 40% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam với khối lượng đạt 2,03 triệu tấn, tăng mạnh 35% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bên cạnh đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Phi-líp-pin cũng tăng mạnh 41,3% so với cùng kỳ năm ngoái, Ma-lai-xi-a tăng 97,3%, Bờ Biển Ngà tăng 39,7%, Pa-pua Niu Ghi-nê tăng 112,6%... Đáng chú ý, một số thị trường có sự tăng trưởng đột biến như: I-rắc (+9.070%), Hàn Quốc (+470,1%), A-rập Xê-út (+210,8%), Xê-nê-gan (+17.731%)... Trái lại, lượng gạo xuất khẩu tới thị trường Gha-na giảm 23,9%, Cuba giảm 15,8%, Hồng Kông giảm 45,2%, Đông Timo giảm 46,1%...

Về chủng loại

Trong tháng 10/2017, lượng gạo trắng xuất khẩu giảm 28,9% so với tháng 9/2017, gạo nếp giảm 4,8%, gạo đỏ giảm 92,4%. Tuy nhiên, lượng gạo thom xuất khẩu tăng mạnh 39,9% do xuất khẩu sang Irắc và A-rập Xê-út, gạo lứt tăng 23.712% do xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng.

10 tháng năm 2017, xuất khẩu các mặt hàng gạo đều tăng mạnh so với cùng

THỊ TRƯỜNG GẠO

kỳ năm ngoái. Trong đó, gạo trắng vẫn đứng đầu về chủng loại xuất khẩu với 2,73 triệu tấn, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Kế đến, gạo nếp xuất khẩu 1,21 triệu tấn, tăng 47,5%. Tăng mạnh nhất là gạo lứt với mức tăng lên tới 102,8%; còn gạo thơm tăng 12,9%.

Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới

Năm 2017 là một năm thành công đối với ngành gạo bởi ngay từ đầu năm thị trường được đánh giá là sẽ gặp nhiều khó khăn khi nhiều quốc gia chuyển sang chính sách tự cung tự cấp lương thực. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo của nước ta vẫn tăng trưởng mạnh do tác động của biến đổi khí hậu khiến nguồn cung gạo tại một số nước giảm qua đó làm tăng nhu cầu nhập khẩu gạo từ các thị trường tiêu thụ chính như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Hàn Quốc..., đặc biệt việc mở rộng xuất khẩu gạo tới các thị trường mới như: Băng-la-đét, Irắc... cũng góp phần đưa xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng mạnh vượt kỳ vọng trong năm nay.

Trong thời gian tới, xuất khẩu gạo của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu tăng từ thị trường Trung Quốc, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Irắc... Theo dự báo, trong tháng cuối cùng của năm 2017 xuất khẩu gạo của nước ta sẽ đạt khoảng 400 - 450 nghìn tấn, qua đó đưa tổng khối lượng gạo xuất khẩu trong năm 2017 lên mức 5,9 - 6 triệu tấn gạo, tăng 1,1 - 1,2 triệu tấn gạo so với năm 2016 và vượt xa mục tiêu xuất khẩu 5 triệu tấn gạo đặt ra từ đầu năm.

Giá gạo xuất khẩu của nước ta trong thời gian tới nhiều khả năng sẽ được điều chỉnh giảm nhẹ bởi sự cạnh tranh gay gắt từ Thái Lan và Ấn Độ do hai nước này đang bước vào vụ thu hoạch mới, trong khi đó giá gạo của Việt Nam đang cao hơn so với gạo Thái Lan và tương đương gạo Ấn Độ. Giá cao sẽ khiến gạo Việt Nam khó cạnh tranh được với các nguồn cung cấp gạo khác trong thời gian tới.

II. Thị trường gạo trong nước

Sau khi đã tăng giá khá mạnh trong tháng 10/2017, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong tháng 11/2017 có dấu hiệu chững lại do nguồn cung từ vụ Thu Đông gia tăng. Tính đến ngày 24/11/2017, giá lúa khô tại kho khu vực ĐBSCL tăng 100 - 200 đ/kg so với cuối tháng 10/2017, loại thường dao động từ 5.800- 5.900 đ/kg, lúa dài khoảng 6.100 - 6.300 đ/kg. Giá

THỊ TRƯỜNG GẠO

gạo nguyên liệu loại 1 làm ra gạo 5% tấm hiện khoảng 7.800 - 7.900 đ/kg tùy từng địa phương, giảm 100 đ/kg; gạo nguyên liệu làm ra gạo 25% tấm là 7.600 - 7.700 đ/kg tùy chất lượng và địa phương. Giá gạo thành phẩm tăng 100 đ/kg so với tháng trước, loại 5% tấm không bao bì tại mạn hiện khoảng 8.700 - 8.800 đ/kg, gạo 15% tấm 8.450 - 8.550 đ/kg và gạo 25% tấm khoảng 8.200 - 8.300 đ/kg tùy chất lượng và địa phương.

Tính đến ngày 16/11, theo số liệu của Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đã thu hoạch khoảng 580.000 ha cho vụ Thu Đông, tăng hơn 26% so với tuần trước.

Như vậy, người dân đã thu hoạch được hơn một nửa diện tích (580.000 ha trên tổng 800.000 ha) đã xuống giống cho vụ Thu Đông, với năng suất đạt khoảng 5,3 - 5,4 tấn/ha.

Vụ Đông Xuân 2017 - 2018 đã xuống giống được khoảng 400.000 ha trên 1,650 triệu ha diện tích kế hoạch, tăng hơn 110% so với tuần trước.

Tại miền Bắc, sản lượng lúa của nhiều địa phương đang giảm mạnh do dịch bệnh, lũ lụt, đẩy giá lúa gạo tăng cao. Theo đánh giá sơ bộ của Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp & PTNT, sản lượng lúa cả năm tại miền Bắc sẽ giảm khoảng 266.000 tấn, trong đó riêng vụ mùa 2017 giảm khoảng 133.000 tấn so với năm 2016, chủ yếu là do ảnh hưởng của ngập lụt và sâu bệnh, bên cạnh đó còn do giảm diện tích đất lúa trên phạm vi cả nước (chuyển đổi cơ cấu sang cây trồng khác năm 2017 ước khoảng 60.000 ha).

III. Thị trường gạo thế giới

- Tình hình cung cầu:

Theo báo cáo triển vọng thị trường gạo toàn cầu tháng 11/2017 của Bộ nông nghiệp Mỹ (USDA), USDA đã hạ dự báo sản lượng 2017/18 xuống 481,2 triệu tấn, giảm 2,6 triệu tấn so với dự báo trước đó và giảm 5,4 triệu tấn so với mức kỷ lục niên vụ 2016/17.

Thương mại gạo toàn cầu năm 2018 được dự báo ở mức 45,1 triệu tấn, giảm 0,6 triệu tấn so với năm 2017. Về phía xuất khẩu, năm 2018 xuất khẩu gạo của Ác-hen-ti-na, Mi-an-ma, Căm-pu-chia, Thái Lan, Hoa Kỳ và U-ru-goay giảm. Ngược lại, Úc, Ấn Độ, Pa-ki-xtan và Việt Nam dự kiến tăng xuất khẩu gạo vào năm 2018. Về phía nhập khẩu, Ai Cập, I-ran, Kê-ni-a, Ma-lai-xi-a, Ni-giê-ri-a và Sri Lanka dự kiến sẽ nhập khẩu gạo ít hơn vào năm 2018. Ngược lại, Băng-

THỊ TRƯỜNG GẠO

la-đét, Bờ Biển Ngà, Ma-đa-gát-xca và Phi-líp-pin dự kiến sẽ tăng nhập khẩu gạo trong năm 2018.

- Diễn biến giá: Giá gạo thế giới nhìn chung khá ổn định trong tháng 11/2017, nhưng mức giá hiện nay vẫn cao hơn 40 - 70 USD/tấn so với đầu năm nay.

Tại Ấn Độ, giá gạo dao động từ 400 - 405 USD/tấn trong tháng vừa qua do được hỗ trợ bởi đồng Rupee tăng giá so với đồng USD. Đồng Rupee đã tăng 4% so với đồng USD từ đầu năm 2017 đến nay, làm giảm lợi nhuận của các nhà xuất khẩu.

Tại Thái Lan, giá gạo trắng 5% tấm tăng 10 USD/tấn so với tháng trước, lên mức 385 - 398 USD/tấn, FOB Bangkok do nguồn cung giảm. Nguồn cung đang ở mức thấp do lũ lụt gây thiệt hại tại các vùng sản xuất lớn. Nguồn cung lại càng thắt chặt khi chính phủ Thái Lan gần đây tuyên bố gia hạn xả 2 triệu tấn gạo còn lại trong kho dự trữ chính phủ sang năm 2018 với thời hạn chưa xác định.

Tại Việt Nam, trong tháng 11/2017 giá gạo trắng 5% tấm ổn định ở mức 400 - 405 USD/tấn FOB, TP.HCM. Giá cao đang khiến các nhà giao dịch khó chốt các hợp đồng mới. Nguồn cung thấp sau khi lúa vụ hè thu đã thu hoạch xong, nhưng chủ yếu để phục vụ nhu cầu nội địa. Thị trường Việt Nam được dự báo sẽ trầm lắng cho tới khi vụ đông xuân được thu hoạch vào tháng 3 tới.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giá cà phê trên thị trường thế giới chịu sức ép giảm do nguồn cung dồi dào.
- Giá cà phê tại thị trường trong nước giảm 10-12,9% so với cuối tháng trước.
- Thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ và Nhật Bản giảm.

1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 11/2017, giá cà phê trên thị trường thế giới chịu sức ép do nguồn cung dồi dào. Việt Nam - nhà sản xuất cà phê Robusta hàng đầu thế giới, đang bước vào vụ thu hoạch mới của niên vụ 2017/2018 với sản lượng được dự báo tăng so với vụ trước. Trên sàn giao dịch London, giá cà phê mặc dù hướng tăng nhẹ vào thời điểm cuối tháng, song đà tăng không bền vững.

Trên sàn giao dịch London, chốt phiên giao dịch ngày 30/11/2017, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2018 ở mức 1.766 USD/tấn, tăng 0,5% (tương đương mức tăng 9 USD/tấn) so với tuần trước nhưng vẫn giảm mạnh 7,5% (tương đương mức giảm 144 USD/tấn) so với cuối tháng trước.

Tại cảng TP. Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta ở mức 1.676 USD/tấn FOB, giảm 0,6% (tương đương mức giảm 10 USD/tấn) so với tuần trước và giảm 12,6% (tương đương mức giảm 234 USD/tấn) so với cuối tháng trước.

Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica tăng. Nguồn cung bị thắt chặt khi nhiều nước sản xuất lớn báo cáo xuất khẩu giảm do nông dân hạn chế bán ra ở mức giá thấp. Ngoài ra, sản lượng cà phê của B-ra-xin vụ vừa thu hoạch thấp hơn kỳ vọng do các vùng trồng cà phê chính bị thời tiết khô hạn hồi đầu năm nay.

Chốt phiên giao dịch ngày 30/11, giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York ở mức 132,2 cent/lb, tăng 5,2% so với tuần trước, tăng 2,8% so với cuối tháng trước.

Dự báo thị trường cà phê thế giới sẽ dần ổn định. Khu vực châu Âu - thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất toàn cầu, tình hình địa chính trị đã ổn định. Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng thương mại hàng đầu Hà Lan, Rabobank và SocGen (Pháp), nguồn cung cà phê Arabica toàn cầu sẽ ổn định trở lại. Mặc dù nguồn cung mặt hàng cà phê Arabica bị ảnh hưởng bởi tình trạng mất mùa của B-ra-xin, nhưng đã được bù đắp từ sản lượng tăng của Cô-lôm-bi-a và khu vực Trung Mỹ. Trong khi đó, nguồn cung cà phê Robusta toàn cầu sẽ bị thắt chặt. Mặc dù Việt Nam đang vào vụ thu hoạch mới, nhưng thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng tới việc phơi sấy cà phê và việc thu hoạch bị đình trệ. Tình hình

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

chỉ được cải thiện khi nguồn cung từ In-đô-nê-xi-a và B-ra-xin bổ sung từ tháng 5/2018 và tháng 7/2018. Niên vụ cà phê 2018/2019, SocGen dự kiến khả năng toàn cầu sẽ thiếu hụt cà phê Robusta niên vụ thứ 3, với dự đoán thiếu khoảng 3,41 triệu bao.

2. Thị trường trong nước: giá cà phê giảm mạnh

Nguồn cung dồi dào, giá cà phê trong nước tháng 11 giảm mạnh. Tuy nhiên, đến cuối tháng đã giảm giá đã chững lại. Trong phiên giao dịch ngày 30/11, giá cà phê tại tỉnh Lâm Đồng giảm từ 1,1 - 1,4% so với tuần trước, đạt mức 36,3 - 36,4 nghìn VND/kg, so với cùng kỳ tháng trước giảm mạnh từ 10,6 - 11%. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê ổn định và giảm 1,1%, quanh mức 37,1 - 37,2 nghìn VND/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện ngày 30/11/2017

(ĐVT: VND/kg)

Tỉnh/huyện	Ngày 30/11/2017	So với tuần trước(%)	So với cùng kỳ tháng trước(%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	36.400	-1,4	-10,8
Di Linh (Robusta)	36.300	-1,1	-11,0
Lâm Hà (Robusta)	36.400	-1,4	-10,6
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	37.200	-1,1	-11,2
Ea H'leo (Robusta)	37.100	-1,1	-11,5
Buôn Hồ (Robusta)	37.200	0,0	-11,0
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	37.200	-0,8	-10,8
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	37.000	-2,1	-11,5
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	37.000	-1,3	-10,8
TP. Hồ Chí Minh			
R1	38.500	-0,5	-10,9

3. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam

Theo ước tính, lượng cà phê xuất khẩu tháng 11/2017 đạt 85 nghìn tấn với trị giá 190 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với tháng trước; giảm 25,8% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với tháng 11/2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 1,267 triệu tấn với trị giá 2,897 tỷ USD, giảm 22,4% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với 11 tháng năm 2016.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2017, lượng cà phê xuất khẩu đạt 79 nghìn tấn, trị giá đạt 184,8 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với tháng trước; giảm 32,4% về lượng và giảm 24,2% về kim ngạch so với tháng 10/2016. Trong 10 tháng năm nay xuất khẩu đạt 1,182 triệu tấn, trị giá 2,7 tỷ USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về diễn biến giá xuất khẩu: Theo ước tính, tháng 11/2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 2.235 USD/tấn, giảm 4,3% so với tháng trước, nhưng cao hơn 3,1% so với tháng 11/2016. Tính chung 11 tháng năm nay, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê ước đạt 2.286 USD/tấn, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Số liệu thống kê thực tế, giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 10/2017 đạt mức 2.336,6 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng trước, nhưng cao hơn 12,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng năm 2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 2.289,8 USD/tấn, cao hơn 26,1% so với 10 tháng năm 2016.

Về chủng loại: So với tháng 9/2017, xuất khẩu mặt hàng cà phê Arabica tháng 10/2017 tăng mạnh, tăng 115,5% về lượng và tăng 104,1% về trị giá, đạt 4 nghìn tấn, trị giá đạt 8,95 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 87,5% về lượng và tăng 73,8% về trị giá.

Tháng 10/2017, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 3,2% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với tháng trước, đạt 65 nghìn tấn, trị giá 136,9 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm nay đạt trên 1 triệu tấn, trị giá 2,189 tỷ USD, giảm 24,9% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2016.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	T10/2017		So với T9/2017(%)		So với T10/2016 (%)		10T/2017		So với 10T/2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá		Trị giá
Robusta	65	136.913	-3,2	-4,1	-38,4	-33,7	1.035	2.189.763	-24,9	-5,4
Arabica	4	8.951	115,5	104,1	87,5	73,8	49	137.196	-28,1	-16,1
Cà phê hòa tan	2	11.537	-1,7	-4,3	-17,7	-3,2	28	135.860	29,8	22,8
Cà phê Excelsa	0,1	164	-60,5	-62,4	33,3	34,9	2	4.938	-18,0	5,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về thị trường: Tháng 10/2017, lượng cà phê xuất khẩu tới thị trường Ý lớn nhất, đạt 9 nghìn tấn, trị giá 20,38 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với tháng trước; tăng 8,9% về lượng và tăng 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 10 tháng năm nay xuất khẩu tới thị trường này đạt 107 nghìn tấn, kim ngạch 235,5 triệu USD, giảm 8,1% về lượng nhưng tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 10 và 10 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	T10/2017		So với T9/2017(%)		So với T10/2016(%)		10T/2017		So với 10T/2016(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	79	184.771	-0,5	-1,4	-32,4	-24,2	1.182	2.706.686	-22,1	-1,8
Đức	8	18.351	-27,5	-24,9	-56,3	-49,3	176	387.114	-26,7	-7,7
Hoa Kỳ	7	16.105	16,2	14,5	-51,5	-47,8	153	346.821	-23,2	-4,4
Ý	9	20.381	14,5	14,9	8,9	20,1	107	235.512	-8,1	15,6
Tây Ban Nha	7	15.745	28,9	22,9	1,4	14,2	83	183.351	-17,5	1,4
Nhật Bản	7	15.371	51,3	44,2	-12,5	-3,2	76	179.837	-14,7	6,7
Bi	3	6.199	30,1	35,3	-33,7	-30,7	53	115.457	-6,6	10,6
An-giê-ri	2	5.460	-24,7	-26,3	-50,6	-44,2	44	97.183	-22,2	-1,2
Phi-líp-pin	4	7.452	13,5	15,1	-24,0	-18,1	41	87.435	-19,5	-7,6
Nga	3	7.629	-6,0	-8,4	-39,8	-23,9	36	94.101	-31,7	-5,9
Ấn Độ	2	4.167	-32,6	-40,0	-8,5	-7,3	35	71.294	-6,7	13,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dự báo, với diễn biến trên thị trường cà phê toàn cầu như hiện nay, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong vài tháng tới do nguồn cung tăng gây áp lực lên giá.

4. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ và Nhật Bản

- Tại thị trường Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Hoa Kỳ, 9 tháng năm 2017, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ đạt 4,826 tỷ USD, tăng 13,8% so với 9 tháng năm 2016 và tăng 6% so với 9 tháng năm 2015. Trong đó, Việt Nam là nhà cung cấp cà phê lớn thứ 3, với tốc độ tăng trưởng 9,9% so với 9 tháng năm ngoái. Tuy nhiên, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do nguồn cung cà phê của Việt Nam hạn hẹp, chiếm 8,8%. Trong khi đó, thị phần của Cô-lôm-bi-a lại tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

10 nguồn cung mặt hàng cà phê lớn nhất của Hoa Kỳ 9 tháng năm 2017

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	9T/2017	So với 9T/2016(%)	So với 9T/2015(%)	Thị phần(%)		
				9T/2017	9T/2016	9T/2015
Tổng	4.826.280	13,8	6,0	100,0	100,0	100,0
Cô-lôm-bi-a	952.206	24,4	6,7	19,7	18,0	19,6
B-ra-xin	772.018	1,2	-22,6	16,0	18,0	21,9
<i>Việt Nam</i>	426.564	9,9	44,7	8,8	9,1	6,5
Ca-na-da	401.969	12,6	29,7	8,3	8,4	6,8
Goa-tê-ma-la	307.084	31,5	1,3	6,4	5,5	6,7
Hon-đu-rát	279.941	23,4	41,4	5,8	5,3	4,3
Ni-ca-ra-go-a	261.003	13,2	21,4	5,4	5,4	4,7
In-đô-nê-xi-a	248.295	9,4	-9,0	5,1	5,3	6,0
Mê-hi-cô	187.472	20,5	-11,8	3,9	3,7	4,7
Cô-xta-ri-a	132.276		-18,0	2,7		3,5

Nguồn: Bộ Thương mại Hoa Kỳ

- Tại thị trường Nhật Bản: Theo số liệu thống kê từ Hải quan Nhật Bản, trong 9 tháng năm 2017, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 328,2 triệu tấn, kim ngạch đạt 127,3 triệu Yên Nhật (tương đương 1,14 tỷ USD), giảm 4,4% về lượng nhưng tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế Nhật Bản sẽ kéo theo nhu cầu tiêu thụ mặt hàng tăng, đặc biệt cuối năm là thời điểm tiêu thụ mạnh mặt hàng này do có nhiều dịp lễ, tết.

Thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam hiện chiếm 21,3% về lượng và chiếm 14% về trị giá tại thị trường Nhật Bản. Nhật Bản cũng có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ Cô-lôm-bi-a trong 9 tháng năm 2017, chủ yếu do nguồn cung từ Việt Nam và B-ra-xin hạn hẹp.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 9 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng - kg; Trị giá - nghìn Yên)

Thị trường	9T/2017		So với 9T/2016(%)		Thị phần(%)			
					9T/2017		9T/2016	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	328.265.220	127.307.497	-4,4	8,1	100,0	100,0	100,0	100,0
B-ra-xin	93.596.082	34.602.583	-12,4	-4,7	28,5	27,2	31,1	30,8
Cô-lôm-bi-a	52.363.194	22.651.694	5,1	23,3	16,0	17,8	14,5	15,6
<i>Việt Nam</i>	<i>70.060.626</i>	<i>17.860.153</i>	<i>-10,1</i>	<i>19,4</i>	<i>21,3</i>	<i>14,0</i>	<i>22,7</i>	<i>12,7</i>
Goa-tê-ma-na	27.604.235	12.741.996	-14,9	-10,5	8,4	10,0	9,4	12,1
Ê-ti-ô-pi-a	23.117.920	8.986.372	76,8	85,5	7,0	7,1	3,8	4,1
In-đô-nê-xi-a	24.904.387	8.269.807	6,2	30,2	7,6	6,5	6,8	5,4
Tan-da-ni-a	7.838.550	3.186.013	-32,0	-19,3	2,4	2,5	3,4	3,4
Hoa Kỳ	1.781.212	2.506.697	-13,2	-13,1	0,5	2,0	0,6	2,4
Lào	5.246.694	2.131.122	-6,4	24,7	1,6	1,7	1,6	1,5
Ni-ca-ra-go-a	4.719.042	1.888.372	44,7	38,9	1,4	1,5	0,9	1,2

Nguồn: Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè đen toàn cầu 9 tháng năm 2017 giảm 3,08% so với cùng kỳ năm 2016. Thị trường thế giới có thể thiếu nguồn cung chè đen.
- Giá chè thế giới tăng do sản lượng chè tại các thị trường cung cấp chè lớn trên toàn cầu giảm.
- Giá xuất khẩu chè bình quân giảm so với cùng kỳ 2016

1. Thị trường thế giới

Về sản lượng: Theo báo cáo thường niên ‘Global Tea Digest’, sản lượng chè đen toàn cầu trong 9 tháng năm 2017 đạt 1.545.050 tấn, giảm 3,08% so với cùng kỳ năm 2016. Ấn Độ tiếp tục là thị trường sản xuất chè đen lớn nhất thế giới với sản lượng 9 tháng năm 2017 đạt 912.550 tấn, giảm 1,16% so với cùng kỳ năm 2016 do thời tiết bất lợi tác động tới các vùng sản xuất tại Đông Bắc nước này. Kê-ni-a có mức giảm sản lượng chè đen mạnh nhất, với mức giảm 43.110 tấn xuống còn 303.550 tấn do thời tiết xấu. U-gan-đa giảm 8.240 tấn xuống còn 23.750 tấn. Băng-la-đét giảm 3.610 tấn xuống còn 39.500 tấn. Theo đó, thị trường thế giới có thể thiếu nguồn cung chè đen.

Về giá:

- Tại Ấn Độ: Từ đầu năm 2017 đến nay, giá chè tại bắc Ấn Độ tăng 6-10% ở tất cả các chủng loại. Theo đó, giá bán chè Assam chất lượng tốt tăng 15 Rupees lên 215 Rupees/kg. Với tiêu dùng nội địa tăng trưởng 2 - 3% và xuất khẩu cũng tăng, giá chè tại Ấn Độ có thể tăng 10 - 15% trong quý 1/2018.

Tại Băng-la-đét: Giá chè tại Băng-la-đét giảm trong phiên đấu giá hàng tuần ngày thứ ba (28/11). Nguồn cung chè tăng gây áp lực lên giá, tuy nhiên nhu cầu đối với chè chất lượng ở mức cao đã hạn chế đà giảm giá. Giá chè Băng-la-đét ở mức trung bình 238,28 taka (tương đương 2,8 USD)/kg, giảm 0,86% so với mức 240,35 taka/kg trong phiên đấu giá trước đó.

Giá chè tại phiên đấu giá hàng tuần tại Băng-la-đét (ngày 28/11/2017)

(Đơn vị tính 1 USD = 80,78 taka)

Mặt hàng	Tuần đến ngày 21/11/2017	Tuần đến ngày 28/11/2017
	Đơn giá (taka/kg)	Đơn giá (taka/kg)
BROKENS		
Bold/Large Brokens	230-235	227-233
Medium Brokens	233-238	232-237
Small Brokens	235-240	234-240

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Mặt hàng	Tuần đến ngày 21/11/2017	Tuần đến ngày 28/11/2017
	Đơn giá (taka/kg)	Đơn giá (taka/kg)
Plain Broken	160-185	165-180
FANNINGS		
Best Fannings	247-252	247-252
Good Fannings	237-240	239-244
Medium Fannings	230-235	232-237
Plain Fannings	160-185	165-180
DUST		
Pekoe Dust		
Red Dust	206-287	200-280
Dust	200-282	196-289
Churamoni Dust	179-267	198-268

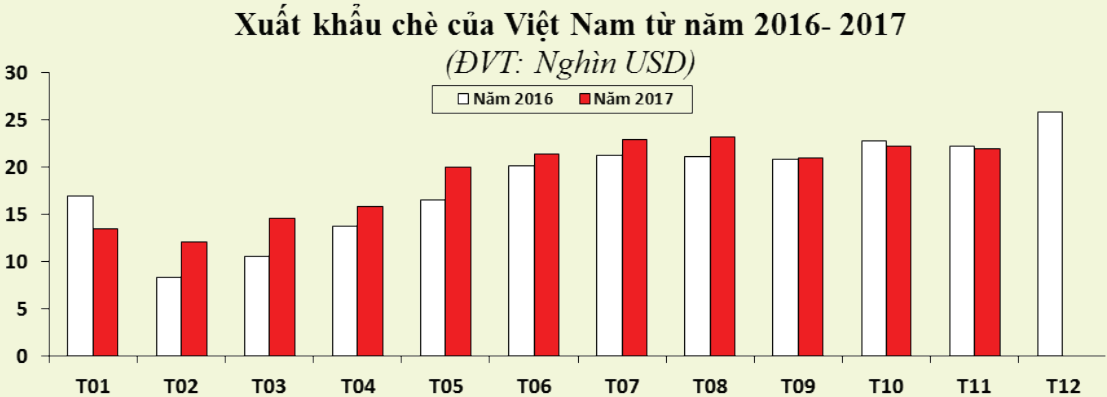
Nguồn: Reuters

2. Thị trường trong nước

Thị trường chè nguyên liệu trong nước trong tháng 11/2017 ổn định so với tháng 10/2017. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao trong tháng giữ mức 185.000 đ/kg, chè xanh búp khô 100.000 đ/kg. Tại Bảo Lộc (Lâm Đồng), giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh vẫn giữ mức 9.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen vẫn giữ mức 6.000 đ/kg.

3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, tháng 11/2017 lượng chè xuất khẩu đạt 12 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với tháng trước đó, giảm 5,2% về lượng và tăng 0,4% về trị giá so với tháng 11/2016. Lũy kế đến hết tháng 11/2017, lượng chè xuất khẩu đạt 128 nghìn tấn, trị giá 208 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, giá xuất khẩu bình quân ước đạt 1.631,3 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2016.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2017, lượng chè xuất khẩu đạt 115.615 tấn, trị giá đạt 186,2 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Chè đen là mặt hàng xuất khẩu chính trong 10 tháng năm 2017, với 64.267 tấn, trị giá 87 triệu USD, tăng 13% về lượng và 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Xuất khẩu chè đen chiếm 55,6% về lượng và 46,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè của Việt Nam. Trong 10 tháng năm nay, Việt Nam còn xuất khẩu một số loại chè khác như: Chè ướp hoa (hoa nhài, hoa sen...), chè ô long...

Chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

Thị trường	Năm 2017					So với năm 2016 (%)				
	Tháng 10		10 tháng			Tháng 10		10 tháng		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB
Tổng	13.018	22.165	115.615	186.175	1.610,3	11,2	-0,1	11,8	9,9	-1,8
Chè đen	7.062	10.015	64.267	86.970	1.353,3	6,3	6,0	13,0	11,8	-1,1
Chè xanh	5.361	10.721	44.394	82.712	1.863,1	15,8	-10,1	5,9	0,3	-5,3
Chè ướp hoa	146	243	3.113	5.496	1.765,2	-57,2	-56,3	2,9	15,5	12,2
Chè ô long	67	249	413	1.207	2.920,6	140,5	398,9	141,2	234,7	38,8
Loại khác	382	937	3.427	9.790	2.857,1	547,9	357,0	143,9	141,0	-1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: 10 tháng năm 2017, giá xuất khẩu chè đen trung bình đạt 1.343,3 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2016. Giá xuất khẩu chè xanh trung bình ở mức 1.863,1 USD/tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2016. Đáng chú ý, mặc dù trị giá xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam, nhưng giá xuất khẩu bình quân của chè ướp hoa và chè ô long tăng mạnh trong 10 tháng năm 2017.

Về thị trường xuất khẩu: Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng năm 2017. Tiếp theo là một số thị trường khác như: Đài Loan, Nga, Trung Quốc, UAE, In-đô-nê-xia, Hoa Kỳ, A-rập Xê-út.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam 10 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

Thị trường	Năm 2017					So với năm 2016 (%)				
	Tháng 10		10 tháng			Tháng 10		10 tháng		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB
Tổng	13.018	22.165	115.615	186.175	1.610	11,2	-0,1	11,8	9,9	-1,8
Pa-ki-xtan	3.466	7.536	25.107	53.702	2.139	1,9	6,9	-12,5	-8,8	4,2
Đài Loan	1.419	2.028	14.649	22.985	1.569	15,6	23,7	42,2	59,2	11,9

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường	Năm 2017					So với năm 2016 (%)				
	Tháng 10		10 tháng			Tháng 10		10 tháng		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB
Nga	1.483	2.249	14.618	20.683	1.415	-1,3	2,8	7,0	8,8	1,7
Trung Quốc	995	1.603	9.203	11.922	1.295	13,7	-62,8	35,5	-42,5	-57,5
UAE	731	1.115	5.898	8.917	1.512	284,7	227,5	168,9	151,5	-6,5
In-đô-nê-xia	926	1.030	8.202	7.429	906	35,8	70,5	-42,4	-40,0	4,1
Hoa Kỳ	805	940	5.491	6.269	1.142	35,3	41,4	9,1	1,8	-6,6
Ả-rập Xê-út	113	278	1.206	2.967	2.460	-62,2	-62,2	7,8	10,8	2,8
Ma-lai-xi-a	255	233	2.793	2.156	772	-2,7	41,9	-22,5	-12,5	12,9
Ấn Độ	73	45	1.639	1.873	1.143	-70,3	-82,5	27,1	20,6	-5,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Triển vọng xuất khẩu chè

Năm 2017, lượng chè xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng 2 con số nhờ nhu cầu thị trường tăng, và sản lượng chè của các nước xuất lớn trên thế giới giảm.

Xuất khẩu chè năm 2018 và những năm tiếp theo được dự báo tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu tại các thị trường nhập khẩu lớn trên thế giới tăng. Theo Euromonitor, giai đoạn 2016-2021 tiêu thụ chè toàn cầu sẽ tăng 15% và dự báo đạt 3,3 triệu tấn trong năm 2021. Trong khi đó, nguồn cung chè thế giới có thể giảm, giúp cho giá chè xuất khẩu sẽ được cải thiện.

THỊ TRƯỜNG SẢN

- Giá sản tại thị trường nội địa tăng trong tháng 11 do nguồn cung khan hiếm, nhu cầu từ thị trường Trung Quốc cao.
- Do nguồn cung hạn chế, thị phần sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm so với cùng kỳ năm 2016.

1. Giá sản lát nội địa tăng do nguồn cung khan hiếm

Giá sản tại thị trường nội địa tăng trong tháng 11 do nguồn cung khan hiếm, nhu cầu từ thị trường Trung Quốc cao:

Tại miền Bắc, do sản củ vẫn được xuất khẩu sang Trung Quốc, cùng với sản lượng sản của miền Bắc giảm mạnh, nên hiện nay các nhà máy khu vực Hà Tây (cũ), Nghệ An, Thanh Hóa, nguồn nguyên liệu chỉ đáp ứng được khoảng 50-70% công suất. Hiện giá sản lát miền Bắc vào khoảng 4.500-4.550 đồng/kg cho hàng lên xe tại kho người bán, tương đương giá 4.750 đồng/kg tại nhà máy thức ăn chăn nuôi. Tại miền Nam, tồn kho sản lát thấp, trong khi thời tiết diễn biến phức tạp, khiến sản xuất sản lát vụ mới có thể bị trễ so với năm trước. Hiện, giá sản lát giao lên xe tại miền Nam tiếp tục có đơn vị chào tăng lên mức 4.300 đồng/kg.

Tại Tây Nguyên, mưa to liên tục cũng làm nhiều vùng trồng sản bị ngập úng, dẫn đến năng suất sản giảm mạnh do sản bị giảm trừ bột. Hiện giá sản nguyên liệu tại khu vực này tiếp tục được điều chỉnh tăng so với đầu tháng 11/2017.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 27/11/2017	So với ngày 01/11/2017
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%)		
	Tây Ninh (sản Cầm-pu-chia và nội địa)	2.200 - 2.450 đ/kg	200 đ/kg
	Đắk Lắk	2.100 - 2.200 đ/kg	220-250 đ/g
	Phú Yên	2.100 - 2.250 đ/kg	270-370 đ/kg
	Kon Tum	2.100 - 2.200 đ/kg	250-300 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	1.750-1.950 đ/kg	50-250 đ/kg
2	Sản lát:		
	FOB Quy Nhơn	215 USD/tấn	10-15 USD/tấn
3	Tinh bột sản:		
	FOB Hồ Chí Minh	435 - 445 USD/tấn	60 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.300 - 3.500 CNY/tấn	150-350 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	395 USD/tấn	10-20 USD/tấn

Nguồn: Tổng hợp

THỊ TRƯỜNG SẢN

2. Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tăng

Theo ước tính, tháng 11/2017 lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu đạt 346 nghìn tấn, trị giá đạt 88 triệu USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 5% về trị giá so với tháng 10/2017, so với cùng kỳ năm 2016 tăng 4% về lượng và tăng 0,2% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2017, lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu ước đạt 3,49 triệu tấn, trị giá đạt 894,1 triệu USD, tăng 4,7% về lượng nhưng giảm 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Tháng 11/2017, riêng mặt hàng sản có lượng xuất khẩu ước đạt 144 nghìn tấn, trị giá đạt 24 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 18% về trị giá so với tháng 10/2017 và tăng 72,1% về lượng và tăng 103,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Lũy kế 11 tháng năm 2017, lượng sản xuất khẩu ước đạt 1,45 triệu tấn, trị giá đạt 247,7 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2017 cả nước đã xuất khẩu 292,17 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá đạt 84,4 triệu USD, giảm 5,6% về lượng nhưng tăng 0,1% về trị giá so với tháng 9/2017, so với cùng kỳ năm 2016 tăng 18,1% về lượng và tăng 22,5% về trị giá, nâng lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu 10 tháng năm 2017 lên 3,15 triệu tấn, trị giá đạt 805,55 triệu USD, tăng 4,7% về lượng nhưng kim ngạch giảm 1,5% với cùng kỳ năm 2016.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 10/2017 đã xuất khẩu được 109,48 nghìn tấn, trị giá đạt 20,8 triệu USD, tăng 0,2% về lượng và kim ngạch tăng 5% so với tháng 9/2017. Tính chung 10 tháng năm 2017, lượng sản đã xuất khẩu đạt 1,3 triệu tấn, trị giá đạt 223,15 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 3,8% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016.

Việt Nam xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản chủ yếu sang các nước châu Á, trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 87,7% tổng lượng sản xuất khẩu đạt 2,79 triệu tấn, trị giá đạt 706,12 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 0,5% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2016. Giá xuất khẩu bình quân giảm 5,7% so với 10 tháng năm 2016 xuống còn 252,4 USD/tấn.

Nhìn chung, 10 tháng năm 2017 lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu sang các thị trường đều tăng trưởng (trừ Hàn Quốc và Đài Loan giảm), trong đó xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a tăng mạnh nhất, tuy chỉ chiếm 1,7% lượng sản xuất khẩu, nhưng so với cùng kỳ năm 2016 tăng 29,2% về lượng và tăng 18% về trị giá, với giá xuất bình quân giảm 8,7% xuống còn 318,7 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG SẢN

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 10 và 10 tháng năm 2017

Thị trường	Tháng 10/2017		So với tháng 10/2016 (%)		10T/2017		So với cùng kỳ năm 2016 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	292.174	84.431.198	18,1	22,5	3.151.587	805.554.833	4,7	-1,5
Trung Quốc	280.362	80.207.332	22,4	27,5	2.797.995	706.127.414	6,5	0,5
Hàn Quốc	256	64.775	0		68.832	15.676.973	-16,4	-21,4
Phi-líp-pin	2.002	621.419	-48,5	-48,2	45.454	14.348.429	17,7	3,4
Ma-lai-xi-a	2.731	953.206	-11,0	0,2	43.746	13.942.988	29,2	18,0
Nhật Bản	136	46.928	-4,9	-36,4	65.511	11.955.029	4,1	-1,5
Đài Loan	2.428	838.000	-15,0	-8,8	31.227	10.242.311	-0,5	-11,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dự báo: Nguồn cung sản nguyên liệu tại Việt Nam tiếp tục ở mức thấp, trong khi vụ sản mới tại Trung Quốc còn gần 1 tháng nữa mới bắt đầu, nhiều khả năng giá sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu sẽ tiếp tục ở mức cao.

3. Dung lượng thị trường và thị phần sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc

Trong 10 tháng năm 2017, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản từ Thái Lan và Indonesia, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam và Căm-pu-chia giảm. Do nguồn cung hạn chế, thị phần sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm so với cùng kỳ năm 2016. Theo đó, thị phần sản của Việt Nam giảm xuống còn 17% trong 10 tháng đầu năm 2017 từ mức 18,6% của cùng kỳ năm 2016. Trong khi thị phần của Thái Lan tăng từ 79,9% trong 10 tháng năm 2016 lên 82,4% trong 10 tháng năm 2017.

Thị trường cung cấp sản và sản phẩm từ sản cho Trung Quốc

Thị trường	10T/2016		10T/2017		So với 10T/2016		Thị phần 10 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2016	Năm 2017
Tổng	6.400.980,8	1.167.164,9	6.638.156,6	1.158.740,5	3,7	-0,7	100	100,0
Thái Lan	5.062.180,7	933.069,2	5.427.067,4	954.697,6	7,2	2,3	79,9	82,4
Việt Nam	1.249.691,7	216.899,8	1.179.094,3	197.329,0	-5,6	-9,0	18,6	17,0
In-đô-nê-xi-a	8.311,3	1.659,3	17.323,6	3.171,4	108,4	91,1	0,1	0,3
Cam-pu-chia	79.855,7	15.186,9	9.438,0	1.609,5	-88,2	-89,4	1,3	0,1
Đài Loan	32,4	83,5	5,1	30,0	-84,3	-64,1	0,0	0,0
Nhật Bản	0,8	5,3	3,8	23,2	384,7	336,0	0,0	0,0
Ca-na-đa	4,1	11,2	6,1	16,8	50,0	50,4	0,0	0,0
Hoa Kỳ	15,5	46,1	0,9	3,5	-94,3	-92,5	0,0	0,0

Nguồn: customs-info

THỊ TRƯỜNG SẢN

4. Tình hình xuất khẩu sản của Thái Lan

Ngày 14/11/2017, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan điều chỉnh tăng giá xuất khẩu tinh bột sản thêm 10 USD/tấn, lên mức 395 USD/tấn. Một số nhà xuất khẩu của Thái Lan đã ký kết đơn hàng giao tháng 12 với giá 400 USD/tấn FOB.

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Thái Lan, 10 tháng năm 2017, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 29,39 tỷ Baht (tương đương 902,25 triệu USD), giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2016. Trong 10 tháng năm 2017, Thái Lan xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc là chủ yếu, với trị giá đạt 29,1 tỷ Baht, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm 99,4% trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan.

10 thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan trong 10 tháng năm 2017 (Mã HS: 0714)

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03069 USD)

Thị trường	10 tháng 2016 (Baht)	10 tháng 2017 (Baht)	So với cùng kỳ năm 2016 (%)	Tỷ trọng 10 tháng các năm (%)	
				Năm 2016	Năm 2017
Tổng	30.594.220.253	29.398.820.458	-3,9	100	100
Trung Quốc	30.397.279.576	29.102.355.154	-4,3	99,4	99,0
Xin-ga-po	61.027.311	55.293.084	-9,4	0,2	0,2
Nhật Bản	61.695.573	53.709.074	-12,9	0,2	0,2
Việt Nam	2.976.133	33.241.498	1.016,9	0,0	0,1
Úc	7.900.132	11.953.897	51,3	0,0	0,0
Hà Lan	10.310.251	9.868.192	-4,3	0,0	0,0
Hoa Kỳ	19.235.135	4.619.804	-76,0	0,1	0,0
Anh	843.237	2.196.246	160,5	0,0	0,0
Pháp	954.316	1.657.875	73,7	0,0	0,0
Hàn Quốc	103.143	905.675	778,1	0,0	0,0
Tây Ban Nha	2.613.295	547.131	-79,1	0,0	0,0

Nguồn: customs.go.th

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su thế giới giảm dưới áp lực tồn kho cao su Trung Quốc ở mức cao và nguồn cung dồi dào.
- Giá mủ cao su tại thị trường trong nước nửa cuối tháng 11/2017 giảm 1% - 1,1% so với giữa tháng 11/2017.
- Xuất khẩu cao su tổng hợp tăng mạnh, trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su tự nhiên giảm.

1. Thị trường thế giới

Nửa cuối tháng 11/2017, giá cao su thế giới diễn biến theo xu hướng giảm trước thông tin nguồn cung cao su toàn cầu tăng và tồn kho cao su tại Trung Quốc ở mức cao kỷ lục.

- Tại Nhật Bản, ngày 30/11/2017 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2018 giảm 7,2 Yên, xuống còn 198,1 Yên/kg so với giữa tháng 11/2017.

- Tại Thái Lan, giá cao su RSS 3 giảm 4,5% so với giữa tháng 11/2017, xuống 51,1 THB/kg đối với hợp đồng giao tháng 12/2017.

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), 10 tháng năm 2017, sản xuất cao su thiên nhiên toàn cầu tăng 5% (tương ứng 650 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm ngoái, lên mức 10,43 triệu tấn. Trong đó, sản lượng tăng tại Thái Lan và Việt Nam, với mức tăng lần lượt là 1,9% và 11,3%, sản lượng cao su của Trung Quốc cũng tăng 7,6%. Trong khi đó, tính đến hết tháng 10/2017, tiêu thụ cao su toàn cầu chỉ tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước lên 10,73 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc giảm 0,9% nhưng Thái Lan lại tăng 7,7%.

Trong khi đó, tính đến cuối tháng 10/2017 tồn kho cao su tại kho ngoại quan cảng Thanh Đảo Trung Quốc đạt gần 200.000 tấn. Trong đó, 114.600 tấn là cao su tự nhiên, tăng mạnh so với mức 55.400 tấn của cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, hàng tồn kho cao su tại thị trường Trung Quốc bao gồm kho ngoại quan Thanh Đảo và sàn Thượng Hải đã vượt quá mức kỷ lục khi đạt khoảng 510.000 tấn.

Trong bối cảnh thị trường cao su Trung Quốc đang dư cung lớn, tồn kho cao su tại Trung Quốc đã chạm mức cao kỷ lục, giá cao su thế giới nhiều khả năng sẽ vẫn duy trì ở mức thấp cho đến hết năm nay.

2. Thị trường trong nước

Giá mủ cao su nửa cuối tháng 11/2017 giảm 1% - 1,1% so với giữa tháng 11/2017. Ngày 30/11/2017, Công ty cao su Phú Riềng thông báo giá thu mua mủ cao su giảm 3 đồng/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần

THỊ TRƯỜNG CAO SU

lượt 270 đồng/độ TSC và 275 đồng/độ TSC (trước đó ngày 14/11/2017 giá đạt 273 đồng/độ TSC và 278 đồng/độ TSC).

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2017 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 192 triệu USD, so với tháng 10/2017 tăng 11,5% về lượng và 7,2% về trị giá, đồng thời so với tháng 11/2016 tăng 2,2% về lượng và 2,8% về trị giá. Tính đến hết tháng 11/2017, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,2 triệu tấn, trị giá gần 2 tỷ USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 7,1% về lượng và 37,6% về trị giá.

Về chủng loại, cao su tổng hợp là chủng loại có lượng và kim ngạch cao nhất, chiếm trên 50% tổng lượng cao su các loại xuất khẩu. Tiếp đến là cao su SVR 3L, SVR 10, mủ Latex...

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng đầu năm 2017 xuất khẩu cao su tổng hợp tăng mạnh cả về lượng lẫn trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 596,2 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD. Trong khi đó, xuất khẩu cao su tự nhiên lại giảm mạnh.

Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	10 tháng năm 2017		Tỷ trọng theo lượng (%)	So với 10 tháng năm 2016 (%)		Tháng 10/2017		So với tháng 10/2016 (%)	
	Lượng	Trị giá		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	596.203	1.003.083	55,5	36,4	81,7	63.528	96.200	41,0	56,2
SVR 3L	134.101	242.730	12,5	-24,4	2,8	15.406	25.609	-39,8	-27,4
SVR 10	106.135	172.105	9,9	-32,1	-11,9	10.566	16.664	-62,4	-54,7
Latex	76.631	93.106	7,1	19,6	52,7	9.676	10.983	-10,0	4,6
SVR CV60	61.764	119.013	5,8	20,8	65,1	7.725	13.651	21,6	47,8
RSS3	48.548	89.146	4,5	-9,3	19,6	5.005	8.281	-25,9	-15,0
SVR CV50	16.735	33.208	1,6	16,5	63,0	1.491	2.686	27,2	54,5
Cao su hỗn hợp	11.083	18.057	1,0	-50,3	-37,5	465	1.064	-77,8	-60,6
RSS1	7.955	15.796	0,7	14,1	52,4	1.199	2.051	-32,9	-24,0
loại khác	6.018	2.376	0,6	2,3	-9,2	597	240	-14,9	-6,5
SVR 20	3.616	6.196	0,3	-20,9	12,3	328	552	-10,0	13,8
SVR 5	2.984	6.054	0,3	-37,5	-3,0	302	546	-67,9	-58,3
Skim block	587	667	0,1	878,5	1.096	161	181		
CSR L	361	759	0,0	-81,8	-70,2				
CSR 10	252	326	0,0	-88,2	-87,4				
SVR CV40	192	343	0,0	35,7	64,6				
CSR 5	105	163	0,0	66,7	116,8				
Cao su dạng Crép	86	97	0,0	-70,4	-63,1				

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Giá tôm nguyên liệu của Ecuador tăng do nhu cầu từ Trung Quốc và EU cao.
- Sản lượng tôm Trung Quốc năm 2017 giảm 20% do các vấn đề về môi trường và sự xuống cấp của nguồn tôm giống.
- Giá cá tra nguyên liệu và con giống đang ở mức rất cao trong nhiều năm trở lại đây do nguồn cung khan hiếm.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Giá tôm nguyên liệu của Ecuador tăng do nhu cầu cao từ Trung Quốc và EU để chuẩn bị cho dịp lễ tết cuối năm; bên cạnh đó nguồn cung tôm giống khan hiếm ảnh hưởng tới nguồn cung tôm nguyên liệu.

Đối với cỡ 30-40 con/kg, giá tăng lên to 8,8-9 USD/kg; cỡ 40-50 có giá 7,7-7,9 USD/kg; cỡ 50-60 có giá 7,1-7,2 USD/kg; cỡ 60-70 có giá 6,45-6,8 USD/kg; cỡ 70-80 có giá 6,2-6,3 USD/kg. Giá tôm tăng khoảng 0,2 USD/kg, tùy thuộc vào từng cỡ.

- Sản lượng tôm của Trung Quốc giảm mạnh trong năm 2017: Theo điều tra của GOAL, nuôi tôm ở Trung Quốc năm 2017 đang ở giai đoạn khó khăn với những vấn đề môi trường làm giảm sản lượng. Sản lượng tôm Trung Quốc đã giảm 20% xuống còn 900.000 tấn, chủ yếu là do các vấn đề về môi trường và sự xuống cấp của nguồn tôm giống.

2. Thị trường trong nước

- Tại ĐBSCL, giá cá tra nguyên liệu và con giống đang ở mức rất cao trong nhiều năm trở lại đây do nguồn cung khan hiếm. Nguồn cung cá khan hiếm do phần lớn cá đã bán khi giá đạt mức 24.000 - 25.000 đồng/kg. Hiện nhiều hộ dân cũng không thể tái thả nuôi vì con giống khan hiếm, giá cao và đây đang là thời điểm trái vụ nên nhân giống không hiệu quả.

- Giá tôm nguyên liệu tại ĐBSCL vào cuối vụ lại giảm thay vì tăng theo thông lệ hàng năm do giá tôm ổn định ở mức cao và trúng mùa lớn ở vụ nuôi đầu tiên, người nuôi thả gỏi đầu liên tục nên cung không giảm nhiều. Tuy nhiên giá vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước. Tại Sóc Trăng, Bạc Liêu, giá tôm sú được các thương lái và nhà máy thu mua loại 30 con/kg hiện ở mức 200.000 đồng/kg, giảm so với mức giá 235.000 - 260.000 đồng/kg vào đầu tháng; loại 40 - 50 con/kg chỉ còn 145.000 - 155.000 đồng/kg và loại trên 50 con/kg đến 60 con/kg giá ở mức 140.000 - 145.000 đồng/kg.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 11/2017 đạt 180 nghìn tấn, với trị giá ước đạt 750 triệu USD, tăng 1,38% về lượng và tăng 11,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Tính đến hết tháng 11 năm 2017, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,86 triệu tấn, trị giá 7,6 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và 18,7% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Dự báo, năm 2017 xuất khẩu thủy sản đạt 8,4 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2016, vượt 1 tỷ so với kế hoạch.

Về chủng loại, tôm các loại vẫn là chủng loại thủy sản có kim ngạch xuất khẩu đạt cao nhất, trong khi cá tra, cá basa lại là mặt hàng có lượng xuất khẩu lớn nhất.

Tháng 10 cũng như 10 tháng đầu năm 2017, xuất khẩu tôm các loại tăng mạnh cả về lượng và giá do nhu cầu tiêu dùng tôm của thế giới tăng. Xu hướng tăng tiếp tục được duy trì trong tháng 10 cũng như các tháng còn lại của năm do nhu cầu nhập khẩu tôm đáp ứng tiêu dùng cuối năm của nhiều thị trường ở mức cao.

Tháng 10/2017, lượng cá tra, basa xuất khẩu giảm mạnh trong khi giá xuất khẩu lại tăng mạnh do nguồn cung trong nước giảm. Xuất khẩu mực, bạch tuộc cũng đạt kết quả tăng trưởng tốt khi nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này cũng tăng mạnh vào những tháng cuối năm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2017

Mặt hàng	Năm 2017				So năm 2017 với năm 2016 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	197.759	854.935	1.680.267	6.873.495	4,8	18,4	9,3	19,2
Cá tra, basa	73.600	163.639	698.910	1.449.507	-12,7	2,7	-0,9	5,6
Tôm các loại	40.605	418.302	317.033	3.128.871	19,7	25,8	14,9	23,1
Cá đông lạnh khác	31.478	107.113	266.239	946.404	20,1	15,0	18,5	17,7
Chả cá	13.819	27.009	109.633	207.498	-1,2	3,2	1,2	1,4
Cá khô	12.049	24.915	63.031	162.071	129,3	115,9	54,0	57,7
Cá đóng hộp	6.715	24.025	66.967	194.148	-30,4	-9,8	10,5	15,4
Bạch tuộc các loại	6.361	32.961	40.602	220.368	82,6	93,7	40,2	60,5
Mực các loại	5.734	30.457	48.462	304.492	43,6	14,8	49,0	50,3
Nghêu các loại	2.655	4.417	31.186	62.396	9,4	0,8	17,9	29,2
Ruốc	1.556	1.415	4.356	6.792	61,9	37,1	41,9	37,3
Ghẹ các loại	890	6.817	7.468	59.519	-30,2	-9,7	-15,6	-6,9
Cua các loại	324	4.478	3.143	30.180	-11,4	-11,1	-22,0	-20,6

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng	Năm 2017				So năm 2017 với năm 2016 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mắm	895	1.626	10.809	14.057	-35,2	-2,4	42,2	23,4
Ốc các loại	167	507	1.513	4.541	40,5	53,0	4,3	9,3
Trứng cá	121	1.718	2.369	30.553	-36,6	-37,3	63,3	64,2
Sò các loại	76	1.001	1.123	7.992	-37,0	-14,4	15,0	12,3
Thủy sản làm cảnh	64	455	732	5.802	66,3	13,1	20,6	4,3
Mặt hàng khác	650	4.081	6.690	38.304	-39,9	-13,3	10,9	22,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần thủy sản của Việt Nam

- Dung lượng thị trường tôm Ca-na-da và thị phần của Việt Nam: Theo Trademap, 9 tháng năm 2017 nhập khẩu tôm của Ca-na-da tăng 9,8% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016, đạt 37.663 tấn, trị giá 367,2 triệu USD. Trong đó, Việt Nam là nhà cung cấp tôm lớn nhất với thị phần chiếm 26,9% về trị giá. Ấn Độ là nguồn cung tôm lớn thứ 2 cho Ca-na-da với thị phần chiếm 24,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tôm của nước này. Tiếp theo là Thái Lan chiếm 19,3% và Trung Quốc chiếm 14,5%...

- Dung lượng thị trường cá ngừ Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam: Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu cá ngừ vào Mỹ trong tháng 9/2017 tăng 19,09% về lượng và 28,88% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 24 nghìn tấn với trị giá đạt 146,3 triệu USD. Nhập khẩu cá ngừ vào Mỹ tăng tháng thứ 3 liên tiếp và tăng mạnh trong tháng 9/2017 cho thấy nhu cầu nhập khẩu để phục vụ tiêu dùng cá ngừ nội địa ở Mỹ trong những tháng cuối năm ở Mỹ tăng cao. Tính chung 9 tháng đầu năm 2017, nhập khẩu cá ngừ vào Mỹ đạt 146,2 nghìn tấn với trị giá đạt 215 triệu USD, tăng 1,73% về lượng và 7,44% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Có 68 thị trường cung cấp cá ngừ cho Mỹ, trong đó đứng đầu lần lượt là Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ... Đáng chú ý, thị phần cá ngừ của Việt Nam chiếm 12,15% về lượng và 12,58% về trị giá nhập khẩu cá ngừ của Mỹ 9 tháng năm 2017, đạt 26,1 nghìn tấn với trị giá đạt 153,7 triệu USD, tăng 27,5% về lượng và 27,47% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Xuất khẩu ghế khung gỗ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc ước tính tăng 4,5% trong năm 2017

1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 11/2017 đạt 660 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu chung trong 11 tháng năm 2017 lên 6,9 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ 11 tháng năm 2017 ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2016.

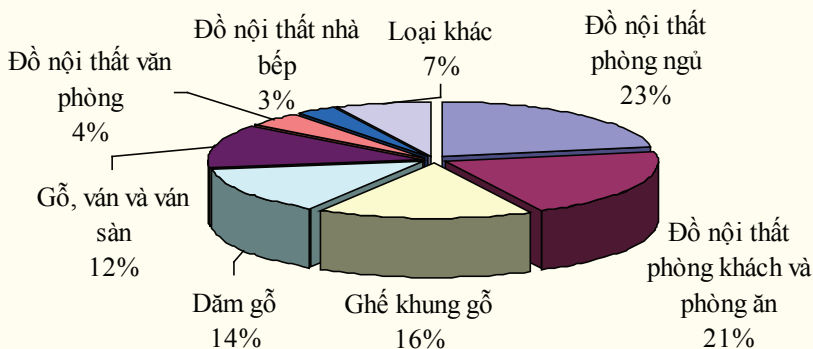
Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2017 đạt 675,5 triệu USD, tăng 5,4% so với tháng trước, tăng 11,3% so với tháng 10/2016. Lũy kế đến hết tháng 10/2017, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 6,2 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ trong 10 tháng năm 2017 đạt 4,6 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2016.

Về chủng loại: đồ nội thất phòng ngủ là chủng loại có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, chiếm 23% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. 10 tháng năm 2017, xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt tốc độ tăng trưởng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 1,3 tỷ USD.

Đồ nội thất phòng khách, phòng ăn là chủng loại có kim ngạch lớn thứ 2, đạt 1,27 tỷ USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Ghế khung gỗ là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 10 tháng năm 2017, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2016, đạt 1 tỷ USD.

Cơ cấu chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu 10 tháng năm 2017

(Tỷ trọng tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Về thị trường: Cơ cấu thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2017 không có nhiều biến động. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với tỷ trọng chiếm 42,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

10 tháng năm 2017, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang nhiều thị trường lớn tăng trưởng khả quan như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, trong khi xuất khẩu sang EU tăng trưởng chậm.

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2017

Thị trường	Kim ngạch		So với kim ngạch			Tỷ trọng theo kim ngạch	
	T10/2017	10T/2017	T9/2017	T10/2016	10T/2016	10T2017	10T2016
	Nghìn USD	Nghìn USD	%	%	%	%	%
Tổng	675.513	6.213.443	5,4	11,3	11,2	100,0	100,0
Mỹ	297.092	2.655.526	5,0	12,1	18,0	42,7	40,3
Trung Quốc	94.972	873.027	16,0	12,7	8,9	14,1	14,3
Nhật Bản	85.595	850.668	-8,8	15,2	5,9	13,7	14,4
EU	58.883	610.512	10,1	2,4	1,2	9,8	10,8
Hàn Quốc	62.527	531.329	13,4	44,0	14,2	8,6	8,3
Úc	17.679	138.470	9,2	7,1	0,6	2,2	2,5
Canada	12.804	127.575	-2,0	0,6	13,4	2,1	2,0
Ấn Độ	5.788	49.929	6,7	23,6	12,7	0,8	0,8
Đài Loan	4.605	48.981	-3,3	-31,9	-8,5	0,8	1,0
Ma-lai-xi-a	4.917	42.547	13,7	-5,0	19,2	0,7	0,6

2. Triển vọng xuất khẩu thời gian tới

Nhìn chung, năm 2017 là một năm thành công đối với ngành gỗ khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 2 con số, sau khi chỉ tăng 1,2% trong năm 2016. Sự phục hồi kinh tế thế giới, đặc biệt là sự tăng trưởng của thị trường nhà đất là yếu tố hỗ trợ ngành gỗ Việt Nam. Bên cạnh đó, các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương Việt Nam đã ký kết cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong thời gian qua. Trong thời gian qua, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ... tăng trưởng khả quan.

Năm 2018, với vị thế đã tạo dựng được trên thị trường toàn cầu, cùng với sự hỗ trợ từ tăng trưởng của kinh tế thế giới, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, ngành gỗ cũng phải đối mặt với không ít khó khăn khi phần lớn nguyên liệu vẫn phải nhập khẩu, điều này khiến các nhà máy chế biến gỗ luôn bị động, chịu sức ép lớn về nguyên liệu. Trong khi nhiều nước đã thực thi chính sách hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu,

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

khiến giá gỗ nguyên liệu biến động theo xu hướng tăng dần. Bên cạnh đó, các rào cản phi thương mại do các nước nhập khẩu đặt ra cũng là một vấn đề đáng quan tâm đối với ngành gỗ Việt Nam như đạo luật đối với ngành gỗ về Formaldehyde của Hoa Kỳ, dự kiến có hiệu lực từ ngày 12/12/2017. Luật này bao gồm các tiêu chuẩn khí thải formaldehyde cho gỗ dán từ gỗ cứng, gỗ ép mật độ trung bình, gỗ ván dăm và các thành phẩm có sử dụng các sản phẩm này, được bán, cung ứng, chào bán hoặc được sản xuất (bao gồm nhập khẩu) tại Hoa Kỳ.

3. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc ước tính tăng 4,5% trong năm 2017

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc (mã HS 940161, 940169, 940330, 940340, 940350, và 940360) năm 2017 được dự báo đạt 23 tỷ USD, tăng 4,5% so với mức 22 tỷ USD năm 2016. Năm 2016, những thị trường lớn nhất của gỗ nội thất Trung Quốc là Mỹ, EU, Hong Kong và Nhật Bản.

Xuất khẩu gỗ dán của Trung Quốc (mã HS 4412) năm 2017 dự báo đạt 5,6 triệu tấn, giảm khoảng 5% so với mức 5,9 triệu tấn trong năm 2016. Ngành gỗ Trung Quốc không mấy lạc quan về xuất khẩu gỗ dán, do chi phí sản xuất nội địa tăng và giá xuất khẩu giảm. Ngoài ra, ngày 19/6/2017, Bộ Thương mại Hoa Kỳ ban hành quyết định áp thuế chống bán phá giá sơ bộ có tính khẳng định đối với các sản phẩm gỗ dán từ gỗ cứng từ Trung Quốc. Bộ Thương mại Hoa Kỳ phán quyết rằng các nhà xuất khẩu Trung Quốc đã bán gỗ dán từ gỗ cứng tại thị trường Hoa Kỳ dưới giá thành. Ngành gỗ Trung Quốc cho rằng quyết định chống bán phá giá này sẽ làm giảm mạnh xuất khẩu gỗ dán Trung Quốc sang thị trường Hoa Kỳ trong những năm tới. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu gỗ dán lớn nhất của Trung Quốc, chiếm khoảng 18% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ dán của Trung Quốc trong năm 2016.

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

Trong tuần từ 16/11 đến 23/11/2017, sản lượng cao su sơ chế đóng bánh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cập cảng Thanh Đảo đạt 15.300 tấn, giảm 400 tấn so với tuần trước. Cao su “tiểu điền” đã khôi phục sản lượng tham gia xuất khẩu với tỷ trọng đạt 31,6%. Giá hai sản phẩm cao su xám SVR10 và SVR 20 tăng trở lại, hiện chỉ còn thấp hơn loại thương hiệu có uy tín cao SVR 3L gần 1.800 NDT/tấn. Dự báo, sản lượng xuất khẩu sẽ tăng khoảng 10% trong tháng 12/2017 đối với hai sản phẩm này do nhu cầu của các đối tác đang ở mức cao.

Trong tuần này, các sản phẩm cao su sơ chế chất lượng loại I như: SVR5, SVR-L, SVR-CV50, SVR- CV60, ký được các hợp đồng giao dịch mới và giao hàng từ tháng 12/2017 và tháng 1/2018 (trước tết Mậu Tuất) với sản lượng 8.000 tấn, chiếm 26% tổng sản lượng xuất khẩu trong giai đoạn này.

Xuất khẩu thủy, hải sản sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái, từ giữa tháng 11/2017 đến nay giữ mức ổn định, không còn bị ảnh hưởng bởi thời tiết. Tuần từ 16 - 23/11/2017 mặt hàng cá, tôm, mực đông lạnh tươi chiếm ưu thế xuất khẩu. Đầu vụ cá Bắc, được mùa mực ống nhờ vậy sản lượng mực tham gia xuất khẩu tăng 18% so với đầu vụ sản xuất. Đồng thời, về trị giá cũng tăng khoảng 20%. Ngoài ra, thị trường tiêu dùng Trung Quốc đang có nhu cầu về nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Trong khi đó, phía xuất khẩu Việt Nam đáp ứng khoảng 60% nhu cầu đối tác do khó khăn và hạn chế về khâu bảo quản sống nguyên dạng của loại sản phẩm này trong khi vận chuyển đường dài ra cửa khẩu Móng Cái. Về giá các sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu của vụ cá Bắc năm nay, chưa có biến động đáng kể nào. Về khâu thanh toán tiền hàng, được ngân hàng cửa khẩu hai bên hỗ trợ thanh toán nhanh, gọn, thuận lợi, tránh mọi rủi ro.

Xuất khẩu các sản phẩm sản sang thị trường khu vực Quảng Tây (Trung Quốc) đang được xúc tiến mạnh hơn. Sản lượng giao dịch mỗi tuần đạt khoảng 800 tấn theo hệ biên mậu. Các sản phẩm của sản hiện tham gia xuất khẩu gồm sản củ khô còn vỏ và bóc vỏ, sản lát khô và tinh bột sản. Sản củ khô còn vỏ giá 802 NDT/tấn. Sản lát khô loại I thủy phần 12%, giá 1.200 NDT/tấn, loại II thủy phần 13,8%, giá 1.050 NDT/tấn. Tinh bột sản loại I (độ trắng 96,4%) giá 2.115 NDT/tấn, loại II (độ trắng 89,6%) giá 1.850 NDT/tấn.

Xuất khẩu trái cây các miệt vườn Nam Bộ của Việt Nam sang Trung Quốc tiếp tục gia tăng trong tháng 11 này. Sản lượng xuất khẩu qua cửa khẩu Móng Cái tuần từ 16-23/11 tăng 17% so với tuần trước, đạt 1.850 tấn. Có tất cả 13 loại trái cây được đưa vào giao dịch xuất khẩu, đạt tổng trị giá gần 40.000 NDT. Lợi nhuận của các đơn vị xuất khẩu đạt khá so với vốn ban đầu.



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG SẢN NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ NƯỚC

1. Liên bang Nga

Liên bang Nga và các thị trường thuộc Liên minh kinh tế Á-Âu có hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm chặt chẽ, với các yêu cầu về điều kiện và tiêu chuẩn cao, khắt khe nên việc xuất khẩu thủy sản, thịt vào thị trường này rất khó khăn. Ngay cả sản phẩm của các nước như Hoa Kỳ và EU cũng gặp nhiều khó khăn khi xuất khẩu vào thị trường Nga.

2. Canada

Đạo luật An toàn Thực phẩm cho người dân Canada (SFCA): Đạo luật về An toàn Thực phẩm cho người dân Canada (Safe Food for Canadian Act - SFCA) đã được quốc hội Canada thông qua và được Nữ hoàng Anh phê chuẩn vào tháng 11 năm 2012. Với những quy định chặt chẽ hơn so với trước đây, việc áp dụng các quy định mới về an toàn thực phẩm trong khuôn khổ Đạo luật An toàn thực phẩm cho người dân Canada chắc chắn sẽ gây khó khăn cho các nước xuất khẩu nông sản, thực phẩm vào thị trường này (trong đó có Việt nam).

3. Algeria

Do Algeria chưa phải là thành viên của WTO nên thể chế, chính sách về kinh tế chưa ổn định, nhiều biện pháp kinh tế còn mang nặng tính bảo hộ, hành chính, tình thế: Thuế nhập khẩu cao (trung bình 30%, + VAT 17%, thuế tiêu thụ đặc biệt 10%); áp dụng hạn ngạch và giấy phép xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan phức tạp rườm rà, chậm trễ. Trước tình trạng giảm nguồn dự trữ ngoại tệ do giá xuất khẩu dầu lửa xuống thấp, thời gian gần đây, Algeria đã đưa ra nhiều biện pháp để hạn chế nhập khẩu. Ngày 22 tháng 3 năm 2017, Bộ Thương mại Algeria thông báo, tất cả các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để bán lại nguyên trạng kể từ nay phải tuân thủ chế độ giấy phép nhập khẩu. Năm 2017, tất cả các sản phẩm (trừ các mặt hàng có tính thiết yếu với người dân như lúa mì, sữa, rau khô) phải chịu giấy phép nhập khẩu nhằm kiểm soát thị trường. Các loại trái cây có mùi như cam quýt, bưởi và rau xanh bị cấm nhập khẩu khi đang vào thời điểm thu hoạch tại Algeria.

Ngày 9 tháng 7 năm 2017, Bộ Thương mại Algeria quyết định tạm ngừng nhập khẩu đối với 24 loại mặt hàng thực phẩm và công nghiệp. Trong số này có những



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

sản phẩm để làm xúp, canh, các loại nước chấm (mayonnaise, nước cà chua và các loại nước chấm khác), mù tạt, bánh mì, pizza, bột thực phẩm, trái cây khô có vỏ và không vỏ (bao gồm cả hạt điều và cơm dừa), đỗ lạc, ngô, nước ép trái cây, nước uống, kể cả nước khoáng và nước có ga, mứt, mứt quả nghiền, sô cô la, bánh bít cốt, bánh kẹp, các chế phẩm có chứa ca cao và đồ hộp.

Đối với mặt hàng thủy hải sản, ngày 4 tháng 7 năm 2017, Cơ quan kiểm soát kinh tế và trấn áp gian lận thương mại Algeria đã thông báo về các chất phụ gia bảo quản thực phẩm ký hiệu SIN 330, SIN 331 và SIN 451 được sử dụng đối với cá nguyên con, cá filet và các sản phẩm đánh bắt được đông lạnh. Theo đó, trên bao bì phải ghi rõ các chất phụ gia bảo quản nói trên, nếu không hàng sẽ bị ách tại cảng khi nhập khẩu vào Algeria.

Trên thực tế, trong 6 tháng đầu năm 2017, một số doanh nghiệp Việt Nam (trong lĩnh vực hạt điều, thủy sản, hạt tiêu) xuất khẩu sang Algeria đã gặp phải những vấn đề về thông quan khi Chính phủ Algeria ban hành những chính sách mới về thương mại.

4. Ma-rốc

Việc kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu, nhất là nhóm hàng thực phẩm, nông sản rất chặt chẽ, tốn kém thời gian ; trung bình việc kiểm tra chất lượng lô hàng thực phẩm, nông sản đầu tiên khi nhập vào Ma rốc mất khoảng 10 đến 15 ngày (từ khi lấy mẫu đến như có kết quả). Ngoài ra, một số tiêu chuẩn kiểm tra kháng sinh tại thị trường Ma-rốc không giống như một số thị trường khác, ví dụ như với cá Basa đông lạnh, để có bộ chứng từ phù hợp để thông quan, các công ty xuất khẩu của Việt Nam phải yêu cầu làm giám định riêng cho những lô hàng xuất khẩu đi Ma-rốc nên cũng gây tốn kém cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, Ma-rốc khuyến khích các mặt hàng thực phẩm có giấy chứng nhận Halal. Tuy hiện nay Ma rốc chưa bắt buộc tất cả các mặt hàng thực phẩm, nông sản phải có dấu Halal mới được tiêu thụ tại Ma-rốc; nhưng xu hướng người tiêu dùng ngày càng chuộng mặt hàng có giấy chứng nhận Halal nên đây cũng có thể coi là rào cản đối với hàng nông, lâm, thủy sản của ta nếu chưa được sản xuất, bảo quản và cấp giấy theo quy trình Halal.



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

5. Indonesia

Năm 2015, Bộ Nông nghiệp Indonesia đã ban hành Quy định số 04/2015 và trong năm 2016, Quy định 55/2016 (thay thế Quy định 04/2015) về kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm nhập khẩu tươi sống có nguồn gốc thực vật (FFPO). Quy định này nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và kiểm soát an toàn thực phẩm tươi sống từ thực vật vào Indonesia. Quy định áp dụng cho 43 loại hoa quả, 35 loại rau, 7 loại hạt lương thực, 6 loại hạt, 5 loại đậu và 4 loại sản phẩm khác từ thực vật.

DOANH NGHIỆP HẢI SẢN VIỆT NAM CAM KẾT CHỐNG KHAI THÁC IUU

Ngày 23/10/2017, Việt Nam đã bị Ủy ban châu Âu ban hành thẻ vàng đối với hải sản khai thác do vi phạm những quy định về chống đánh bắt hải sản bất hợp pháp. Sau khi bị ban hành thẻ vàng, Việt Nam sẽ có 6 tháng để khắc phục các thiếu sót theo khuyến nghị của EC.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 732/CĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (là cơ quan chủ trì quản lý chuyên ngành) đã và đang chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương cũng như các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam khẩn trương triển khai nhiều nội dung, hoạt động để ứng phó với lệnh cảnh báo áp dụng thẻ vàng từ EU.

Ủy ban Hải sản VASEP (VMPC) tổ chức Hội nghị “Doanh nghiệp Hải sản Cam kết Chống Khai thác IUU và hiện nay đã có 62 doanh nghiệp đã nhất trí tham gia chương trình cùng với các Bộ, ngành và cộng đồng ngư dân thực hiện nghiêm túc các quy định về IUU và Chương trình hành động Quốc gia chống khai thác IUU của Chính phủ. Các doanh nghiệp cam kết chỉ thu mua nguyên liệu hải sản từ những tàu cá khai thác hợp pháp, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chỉ nhập khẩu hải sản khai thác có nguồn gốc khai thác hợp pháp; không thu mua hải sản của các tàu cá đánh bắt bất hợp pháp, khai thác không có giấy phép, không có nhật ký và không báo cáo theo quy định, khai thác bằng ngư cụ bị cấm. Nói không với những loài hải sản quý hiếm, những sản phẩm đánh bắt có kích cỡ nhỏ hơn quy định....



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
“CÁC DOANH NGHIỆP HẢI SẢN CAM KẾT CHỐNG KHAI THÁC IUU”
(Cập nhật ngày 17/11/2017)

TT	Tên Công ty	Tên Thương mại	Điện thoại/ Fax	Địa chỉ
2	Phân xưởng 3 - Công ty TNHH Hải Nam	WORKSHOP No 3 - HAI NAM CO.,LTD	0252 3720035/ 0252. 3720031	Lô 16B - cảng Cá Phan Thiết -P.Đức Thắng - Phan Thiết - Bình Thuận
3	Phân xưởng hàng khô - Công ty TNHH Hải Nam	WORKSHOP No 2 - HAI NAM CO.,LTD	0252.3811608/ 0252.3811606	27 Nguyễn Thông, phường Phú Hải, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
4	Công ty TNHH Toàn Thắng	EVERWIN INDUSTRIAL CO., LTD	028.38979888/ 028.38977205	Lô E, KCN Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
5	Công ty TNHH Khai thác Hải sản, CBNM Thanh Hà	THANH HA FISH SAUCE	0297.3846139/ 0297. 3846845	Tổ 1, Nguyễn Thái Bình, KP5, TT Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
6	Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Hà	MINH HA Co., Ltd	028.37654009/ 028.37652195	Lô C, 42b/I, đyờng số 7, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, HCM
7	Công ty TNHH Thủy sản AOKI	AOKI	0297.3746666/ 0297. 3746688	14A ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang
8	Công ty TNHH Highland Dragon	HIGHLAND DRAGON ENTERPRISE	0274.3790210/ 0274. 3790210	số 15, đường số 6, KCN sổng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương
9	Công ty TNHH Tín Thịnh	TIN THINH CO., LTD	0258.3744155/ 0258. 3744165	Lô F1, KCN Suối Dầu, Khánh Hòa
10	Nhà máy chế biến thủy sản XK - Công ty TNHH Đại Dương xanh	OCEAN BLUE CO., LTD	0255.3825740/ 0255.3822695	Khu công nghiệp Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
11	Xí nghiệp đông lạnh Phú Thạnh - Công ty TNHH Phú Thạnh	PHU THANH FROZEN FACTORY	0293.3848319/ 0293.3848363	690 A Quốc lộ 1A, xã Tân Phú Thạnh, h. Châu Thành A, Hậu Giang
12	Xí nghiệp chế biến hải sản thực phẩm Phú Thạnh - Công ty TNHH Phú Thạnh	PHU THANH SEAFOODS FOODSTUFFS ENTERPRISE	0293.3848708/ 0293.3848707	Km 2082 quốc lộ 1A, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
13	Công ty CP Thủy Sản Bình Định	BINH DINH FISHERY JOINT STOCK COMPANY	0256.3892004/ 0256.3892355	02D Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TT	Tên Công ty	Tên Thương mại	Điện thoại/ Fax	Địa chỉ
14	Công ty CP Foodtech	FOODTECH JOINT STOCK COMPANY	0272.3871080/ 0272.3871394	Ấp 1, xã Nhựt Chánh, H. Bến Lức, tỉnh Long An
15	CN Công ty CP Thương mại Kiên Giang - Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	KTCFOOD	0297.3617724/ 0297. 3617725	Khu cảng cá Tắc Cậu, H. Châu Thành, Kiên Giang
16	Xưởng CB thủy sản Phan Thiết - Công ty Cổ phần XNK Bình Thuận	Bình Thuận Import Export Corporation - THAIMEX	0252.2211048; 2211096/ 0252.3822123	75 -77 Võ Thị Sáu, Phường Hưng Long, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
17	Xưởng hàng khô - Công ty Cổ phần XNK Bình Thuận	Phan Thiet Factory - THAIMEX	0252.2211048/ 0252.3822123	77 đường Võ Thị Sáu, phường Bình Hưng, tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
18	Công ty TNHH Thương mại CBTP Vĩnh Lộc	VILFOOD CO., LTD	028.37653062/ 028.37653063	Lô C38/I-C39/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, HCM
19	Công ty Cổ phần CBXNKTS Bà Rịa - Vũng Tàu - XN CB TS XK số 1	BASEAFOOD - F34	0254.3825246/ 0254.3825545	321 Trần Xuân Độ, Khu phố 2, P. Phước Trung, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20	Xí nghiệp Chế biến thủy sản xuất khẩu II - Công ty Cổ phần CB XNK thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu	Export Seaproducts processing Enterprise II (F 20) - BASEAFOOD	0254.3580085/ 0254. 3837312	Số 2 đường Trưng Trắc, phường 1, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
21	Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu III - Công ty Cổ phần Chế biến XNK Thủy sản Bà Rịa Vũng Tàu	Export seaproducts processing enterprise III - BASEAFOOD	0254.2228879/ 0254.3677877	Khu phố Hải Sơn, TT Phước Hải, huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu
22	Xí nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu IV - Công ty Cổ phần Chế biến XNK Thủy sản Bà Rịa Vũng Tàu	Export Seaproduct processing Enterprise IV - BASEAFOOD	0254.3716552/ 0254.3716398	Quốc lộ 51A, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
23	Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	HALONG CANFOCO- DANANG CO.,LTD	0236.3925678/ 0236.3825616	Lô C3-4, C3-5 KCN DN Thủy sản Thọ Quang, Tp. Đà Nẵng
24	Công ty TNHH Hải Vương	HAI VUONG CO., LTD	0258.3743333/ 0285. 3743336	Lô B, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TT	Tên Công ty	Tên Thương mại	Điện thoại/ Fax	Địa chỉ
25	Công ty CP Vĩnh Nha Trang	NHA TRANG BAY JSC	0285.3743370/ 0258.3743590	Lô K, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
26	Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	DRAGON WAVES FROZEN FOOD FACTORY CO.,LTD	0258.3743296/ 0258.3743358	Lô C, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
27	Công ty TNHH Cá nư Việt Nam	TUNA VIETNAM CO.,LTD	0258.3743666/ 0258.3743678	Lô A, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
28	Công ty CP CBTS XNK Kiên Cường	KIENCUONGSEAFOOD	0297.3616777/ 0297.3617474	Khu cảng cá Tắc Cậu, H. Châu Thành, Kiên Giang
29	Công ty TNHH Đồ hộp Việt Cường	YUEH CHYANG CANNED FOOD COMPANY LIMITED	0272.3872377/ 0272.3872388	Ấp I, xã Nhựt Chánh, H. Bến Lức, Long An
30	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản và Thực phẩm Thành Hải	THANH HAI FISH CO.,LTD	028.37541397/ 028.37541396	25 đường 1, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, 'Tp. HCM
31	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải sản Sài Gòn	SAI GON AQUATIC PRODUCT TRADING JOINT STOCK COMPANY	028.37541802; 37541889/ 028.37541808	Lô 4-6-8 Đường 1A, KCN Tân tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
32	Công ty Cổ phần kinh doanh thủy hải sản Sài Gòn - Xí nghiệp đông lạnh Thăng Lợi	Thang Loi Frozen Food Enterprise (VIEFOOD) - Sai Gon Aquatic products trading joint stock company	028.37541890/ 028.37541891	Lô 4-6-8 Đường 1A, KCN Tân tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
33	Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre	CJ CAU TRE FOODS JOINT STOCK COMPANY	028.39612544/ 028.39612057	125/208 Lương Thế Vinh, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh
34	Xí nghiệp KISIMEX Kiên Giang- Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	KIEN GIANG SEAPRODUCT CORPORATION (KISIMEX)	0297.3872707/ 0297.3862677	62 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
35	Xí nghiệp KISIMEX An Hòa - Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	An Hoa KISIMEX Factory	0297.3914671/ 0297. 3910400	13 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TT	Tên Công ty	Tên Thương mại	Điện thoại/ Fax	Địa chỉ
36	Xí nghiệp KISIMEX Rạch Giá - Công ty cổ phần thủy sản Kiên Giang	Rach Gia KISIMEX Factory	0297.3616775/ 0297.3616828	Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên giang
37	Công ty TNHH Culimer Việt Nam	CULIMER VIETNAM CO., LTD	028.38478757/ 028.38478766	11A Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
38	Xí nghiệp chế biến mặt hàng mới NF - Công ty Cổ phần thủy sản Cà Mau	SEAPRIMEXCO VIETNAM - New seaproducts processing factory	0290.3831615; 3831230/ 0290.3831861	8 Cao Thắng, Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
39	Phân xưởng 2 - Xí nghiệp chế biến mặt hàng mới NF - Công ty Cổ phần thủy sản Cà Mau	SEAPRIMEXCO VIETNAM - New seaproducts processing factory - FNF 2	0290.3831953/ 0290.3835077	8 Cao Thắng, Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
40	Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi - Công ty cổ phần thủy sản Cà Mau	SEAPRIMEXCO VIET NAM, Dam Doi seaproducts processing Factory - FDD	0290.3858032/ 0290.3858928	Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau
41	Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Sông Đốc	SONG DOC JOINT STOCK SEAFOOD processing IMPORT AND EXPORT COMPANY	0290.3890063/ 0290.3890222	169 thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
42	Công ty cổ phần Chế biến Thủy hải sản Kỳ Lân	KY LAN SEAFOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY	0252.3816414/ 0252.3818508	Lô A12 Khu A, Khu chế biến thủy sản nam cảng cá Phan Thiết, phường Lạc Đạo, Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
43	Công ty TNHH Phillips Seafood Việt Nam	PHILLIPS SEAFOOD (VIETNAM) CO.,LTD	0258.3743415/ 0258.3743022	Lô B3, B4 KCN Suối dầu, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa
44	Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	HAI THANH FOOD CO., LTD	028.37800801/ 028.37800424	Lô A 14A, KCN Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
45	Công ty CP Hải Việt	HAI VIET CORPORATION	0254.3848255/ 0254.3848353	167/10 Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TT	Tên Công ty	Tên Thương mại	Điện thoại/ Fax	Địa chỉ
46	Công ty Cổ phần Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau	CA MAU SEAFOOD PROCESSING ANF SERVICE JOINT STOCK CORPORATION	0290.3835805/ 0290.3830298	Số 4 Nguyễn Công Trứ, Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
47	Công ty Cổ phần Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau - Chi nhánh Kiên Giang	CA MAU SEAFOOD PROCESSING ANF SERVICE JOINT STOCK CORPORATION - Kien Giang Branch	0297.3617191/ 0297.3616427	KCN cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
48	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	NGOPREXCO	0297.3941667/ 0297.3924331	Khu Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
49	Công ty TNHH Thực phẩm Cầu Vòng - OSG	RAINBOW - OSG FOODS CO.,LTD	0258.3832469/ 0258.3832469	324/10/9/ Lê Hồng Phong, Phước Hải, Nha Trang, Khánh Hòa
50	Công ty CP Thủy sản và XNK Côn Đảo	COIMEX	0254.3848472/ 0254.3849029	1738 đường 30/4 Phường 12, Tp. Vũng Tàu
51	Doanh nghiệp Tư nhân Quốc Toàn	QUOC TOAN PTE	028.38596530/ 028.39541202	10i Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
52	Công ty TNHH Thủy sản Nguyễn Chi	NGUYEN CHI AQUATIC PRODUCT TRADING CO., LTD	028.37543423/ 028.37543928	Lô 20A, đường số 8, KCN Tân Tạo, Bình Tân, HCM
53	Công ty TNHH Hải sản Bình Minh	SUNRISE SEAFOOD CO., LTD	0257.3841584/ 0257.3841584	Số 467 Trường Chinh, phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
54	Công ty TNHH Thủy sản Hồng Ngọc	HONG NGOC SEAFOOD CO., LTD	0257.3548333/ 0257.3548678	Lô B3, KCN Hòa Hiệp, xã Hòa Hiệp Bắc, Đông Hòa, Phú Yên
55	Công ty TNHH Thủy sản Phúc Nguyên	PHUC NGUYEN SEAFOOD CO., LTD	0257.3548999/ 0257.3548678	Lô A10-A12, KCN Hòa Hiệp, xã Hòa Hiệp Bắc, Đông Hòa, Phú Yên
56	Công ty TNHH Hải Thuận	HAITHUAN EXPORT SEAPRODUCT PROCESSING CO.,LTD	0252.3828325/ 0252.3820622	Lô 8-9 Cảng cá Phan thiết, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận



TIN CHUYÊN ĐỀ

TT	Tên Công ty	Tên Thương mại	Điện thoại/ Fax	Địa chỉ
57	Công ty TNHH TRINITY Việt Nam	TRINITY VIETNAM CO.,LTD	0273.3958939/ 0273.3958879	Cụm công nghiệp và Tiểu Thủ Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Mỹ Tho, Tiền Giang
58	Nhà máy CBTP Sơn Trà - Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	DA NANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION	0236.3921960/ 0236.3921958	01 Bùi Quốc Hưng, P. Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
59	Phân xưởng I - Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Thọ Quang	Tho Quang seafood processing and export company	0236.3921961/ 0236.3824778	KCN DVTS Đà Nẵng, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
60	Công ty TNHH Huy Nam	HUY NAM SEAFOODS CO., LTD	0297.3616129/ 0297.3616128	Khu cảng cá Tắc Cậu, H. Châu Thành, Kiên Giang
61	Công ty TNHH Hải sản Bền Vững	SUSTAINABLE SEAFOOD LIMITED COMPANY	0258.3744225/ 0258.3744226	Lô F5+F6 KCN Suối Dầu, H. Cam Lâm, Khánh Hòa
62	Công ty TNHH Công nghiệp Thực phẩm Pataya (Việt Nam)	PATAYA FOOD INDUSTRIES (VIETNAM) LIMITED	028.39741135/ 028.39741280	Lô 44, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311